



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 81.2023/QĐ - VPCNCL ngày 13 tháng 02 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm, bệnh học và dự trữ máu - Bệnh viện FV**
Medical Testing Laboratory **Laboratory, Pathology and Blood storage department - FV Hospital**
Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Y tế Viễn Đông Việt Nam**
Organization: **Far East Medical Vietnam Limited**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học**
Field of testing: **Biochemistry, Hematology**
Người phụ trách/ Representative: **Friend Maviza/ Mr. Friend Maviza**
Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Mr Friend Maviza	Các xét nghiệm được công nhận <i>Accredited medical tests</i>
2.	Dr. Nguyễn Thị Hằng	
3.	Dr. Nguyễn Thuỵ Loan Chi	

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 110**

Hiệu lực công nhận/ Period of Accreditation: **13/02/2026**

Địa chỉ/ Address: **06 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh**

Địa điểm/Location: **06 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **(028)54113344**

Fax:

E-mail: **LabAdmin@fvhospital.com**

Website: **www.fvhospital.com**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 110

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**
Discipline of medical testing: **Biochemistry**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant -if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết tương (Heparin) Plasma (Heparin)	Định lượng nồng độ Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-01- Albumin (2022) (AU 680)
2.		Định lượng hoạt độ Alanine Aminotransferase (ALT) <i>Determination of Alanine Aminotransferase (ALT)</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetics</i>	SOP-EX-BIO-03-ALT (2022) (AU 680)
3.		Định lượng hoạt độ Aspartate Aminotransferase (AST) <i>Determination of Aspartate Aminotransferase (AST)</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetics</i>	SOP-EX-BIO-05-AST (2022) (AU 680)
4.		Định lượng nồng độ Creatinine <i>Determination of Creatinine</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetics</i>	SOP-EX-BIO-11- Creatinine (2022) (AU 680)
5.		Định lượng nồng độ Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-14- Glucose (2022) (AU 680)
6.		Định lượng nồng độ Urea <i>Determination of Urea</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetics</i>	SOP-EX-BIO-29-UREA (2022) (AU 680)
7.		Định lượng nồng độ Acid Uric <i>Determination of Uric acid</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-30-URIC ACID (2022) (AU 680)
8.		Định lượng nồng độ Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-09- Cholesterol (2022) (AU 680)
9.		Định lượng nồng độ HDL <i>Determination of HDL</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-15- HDL (2022) (AU 680)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 110

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant -if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
10.	Huyết tương (Heparin) <i>Plasma (Heparin)</i>	Định lượng nồng độ LDL <i>Determination of LDL</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-20- LDL (2022) (AU 680)
11.		Định lượng nồng độ Triglycerid <i>Determination of Triglyceride</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-28- TRI (2022) (AU 680)
12.		Định lượng nồng độ TSH <i>Determination of TSH (Thyroid- stimulating hormone)</i>	Miễn dịch hóa phát quang <i>Immunolumino - chemiluminescent</i>	SOP-EX-IMM-23-TSH (2022) (AU 680)

Ghi chú/ Note: SOP-EX: Phương pháp nội bộ/ Laboratory developed method

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 110

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**

Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant -if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Xác định số lượng bạch cầu (WBC) <i>Determination of White blood cell (WBC)</i>	Đo quang <i>Optical</i>	SOP-EX-HEM-XN-01-WBC (2022) (XN 1000)
2.		Xác định số lượng Hồng cầu (RBC) <i>Determination of Red blood cell (RBC)</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	SOP-EX-HEM-XN-02-RBC (2022) (XN 1000)
3.		Xác định lượng Huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Haemoglobin</i>	Đo quang <i>Optical</i>	SOP-EX-HEM-XN-03-HGB (2022) (XN 1000)
4.		Xác định số lượng Tiểu cầu (PLT) <i>Determination of Platelete</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	SOP-EX-HEM-XN-08-PLT (2022) (XN 1000)
5.		Xác định thể tích trung bình hồng cầu (MCV) <i>Determination of MCV</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	SOP-EX-HEM-XN-05-MCV (2022) (XN 1000)

Ghi chú/ Note: SOP-EX: Phương pháp nội bộ/ Laboratory developed method